TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 16-8-2019.
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Võ Công Phương

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 09/2019/TLPT- HNGĐ ngày 04/4/2019 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung".

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 37/2019/ HNGĐ-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa ngày số: 02/2019/QĐ-PT ngày 16/7/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Tô Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn P 1, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

- *Bị đơn:* Chị Phan Thị Hồng T, sinh năm 1978; Thôn P 1, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn K - Luật sư Công ty TNHH MTV SG-Q chi nhánh A.N, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948; địa chỉ: Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đ,

thôn H, xã X, huyện S, tỉnh P; có mặt

2. Ông Tô Đ, sinh năm 1945; địa chỉ: Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đ, thôn H, xã X, huyện S, tỉnh P; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông Đ: Anh Tô Đ (Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2019), có mặt.

3. Doanh nghiệp tư nhân Điền T, địa chỉ: Thôn V, thị trấn D, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của Doanh nghiệp tư nhân Đ: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948; địa chỉ: Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đ, thôn H, xã X, huyện S, tỉnh P; là người đại diện theo pháp luật (Chủ doanh nghiệp), có mặt.

4. Ngân hàng N Việt Nam; địa chỉ: xx Trần Hữu D, phường M, quận T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: yyy Đào T, thị trấn T, huyện T, tỉnh B; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phan Hữu H, địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện K, tỉnh Đ, có mặt;

2. Bà Lại Thị Kim C, địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện K, tỉnh Đ, có mặt;

3. Chị Phan Thị Thanh T, địa chỉ: yy Nguyễn Thị Minh K, Tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đ, có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B, vắng mặt

5. Bà Tô Thị Hồng N; địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh B, vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: Thôn V, thị trấn D, tỉnh B, có mặt

Người kháng cáo: Bị đơn chị Phan Thị Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Tô Đ trình bày:

Anh và chị Phan Thị Hồng T tìm hiểu trong thời gian 03 năm rồi về sống chung từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến ngày 13 tháng 4 năm 2011, anh và chị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm trong chuyện làm ăn, kinh doanh. Ngoài ra chị T nhiều lần đi ra ngoài nhưng đi đâu, làm gì chị không nói. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị T chuyển ra ngoài sinh sống và thỉnh thoảng về thăm nhà. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung là Tô Minh V, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2008 và Tô Minh Th, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2013. Hiện hai con đang sống với chị Th. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu V và giao cháu Th cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu Tòa án giao cả hai con cho chị Th nuôi dưỡng thì anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/cháu trong ba năm đầu, sang năm thứ 04 anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu/tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh có tạo lập được trang trại chăn nuôi ở thị xã A, tỉnh B nhưng vợ chồng đều đã chuyển nhượng cho người khác. Số tiền chuyển nhượng do chị T giữ. Nay anh không có yêu cầu gì đối với số tài sản này. Ngoài ra vợ chồng anh có tạo lập được một số tài sản như kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện T lập. Anh đồng ý chia các tài sản này.

Đối với nhà, đất tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B là của cha mẹ anh cho anh còn nhà do cha mẹ bỏ tiền xây dựng để làm nhà từ đường. Chị T không liên quan gì đến tài sản này nên anh không đồng ý chia. Nếu Tòa án phân chia tài sản chung là nhà đất tại thôn P, xã P thì anh yêu cầu giao cho anh, bà S và ông Đ được cùng quản lý sử dụng nhà đất và thanh toán lại giá trị cho chị T.

Đối với trang trại chăn nuôi Đ thì đây là tài sản của Doanh nghiệp Đ do mẹ anh làm chủ. Cha mẹ anh đầu tư xây dựng rồi giao lại cho vợ chồng anh quản lý. Số keo trồng trên đất là của mẹ anh bỏ tiền ra để vợ chồng anh đầu tư. Vợ chồng anh không đầu tư gì trong khối tài sản này nên không đồng ý chia.

Về nợ: Vợ chồng anh có vay của Chi nhánh Ngân hàng N huyện T 300.000.000 đồng. Số tiền này vay để đầu tư trang trại nuôi heo nhưng sau đó không đầu tư nên chị T giữ lại số tiền này. Ngoài ra vợ chồng anh có mượn của bà Nguyễn Thị Đ 400.000.000 đồng. Sau khi chị T bỏ nhà đi, vì không có khả năng trả số tiền này nên mẹ anh là bà Nguyễn Thị S đã trả nợ thay cho vợ chồng anh. Nay Ngân hàng và bà S yêu cầu trả nợ anh đồng ý trả 1/2 số nợ.

Bị đơn chị Phan Thị Hồng T trình bày:

Chị thống nhất về tình trạng hôn nhân, con chung như anh Đ trình bày. Anh Đ khai vợ chồng chị sống chung từ năm 2008 là không đúng mà vợ chồng chị sống chung từ năm 2004, đến năm 2011 thì đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị là vì anh Đ cờ bạc, về đánh đập và đuổi chị đi nên chị phải đi. Nay anh Đ xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị được cha mẹ chồng là ông Đ, bà S cho đất tại

thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì chị sinh con nên chỉ anh Đ đi đăng ký và anh đã kê khai gian dối để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho một mình anh. Vợ chồng chị có cho chị Tô Thị Hồng N thuê đất sau đó vợ chồng chị đưa lại cho chị N 1.200.000.000 đồng để lấy lại đất. Năm 2015, vợ chồng chị xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất này. Ngoài ra, vợ chồng chị còn đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo tại thửa đất được UBND tỉnh B cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại Đ thuê gồm 02 dãy chuồng heo, 02 nhà kho và trồng 05 hecta keo lai. Ngoài ra trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có tạo lập được các tài sản gồm: 01 tủ lạnh Panasonic, 01 máy giặc LG, 01 bộ bàn ghế gỗ chạm xà cừ, 01 bộ vành liễn, 02 tủ kiểu để tivi, 01 tivi LG 42 in, 01 tivi LG 32 in, 01 tivi Panasonic 32 in, 03 cái giường gỗ, 01 tủ trang điểm, 01 bộ bàn ghế phòng ngủ. Nay ly hôn chị yêu cầu chia toàn bộ giá trị các tài sản này.

Về nợ: Vợ chồng chị có vay của Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T 300.000.000 đồng để đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo nhưng sau đó không đầu tư. Nay chị không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng mà yêu cầu anh Đ trả vì anh Đ nhận số tiền này và chi tiêu riêng cho nhu cầu cá nhân của anh. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Đ, vợ chồng chị có mượn của bà Nguyễn Thị Đ 400.000.000 đồng. Sau đó anh Đ nhận tiền bán trang trại tại A về để trả cho bà Đ 400.000.000 đồng. Khi trả chị không đi mà có bà Nguyễn Thị S đi theo. Nay bà S cho rằng bà trả số nợ này là không đúng mà do vợ chồng chị trả nên chị không đồng ý trả lại cho bà S.

Việc bà S khai có đưa tiền để vợ chồng chị xây nhà là không đúng vì vợ chồng chị tự bỏ tiền ra xây, các giấy nhận tiền mà bà S xuất trình là do chị ghi các khoản mượn tiền của mẹ chị, không phải của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Tô Đ trình bày:

Năm 2006, vợ chồng bà có tặng cho anh Tô Đ quyền sử dụng đất tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B. Sau đó anh Đ có cho chị Tô Thị Hồng N mượn đất để kinh doanh. Năm 2014, bà có đưa lại cho chị N 300.000.000 đồng chi phí các công trình chị N xây dựng trên đất để trả lại đất cho anh Đ. Vì có nhu cầu xây dựng nhà từ đường nên vợ chồng bà có chuyển 1.134.000.000 đồng về cho anh Đ, chị T xây nhà. Quá trình chuyển tiền thì chị T có viết giấy nhận tiền và hiện nay bà đang giữ. Nay chị T yêu cầu chia nhà đất bà không đồng ý vì đất bà chỉ cho riêng cho anh Đ còn nhà do vợ chồng bà bỏ tiền ra để xây. Đối với hai chuồng heo, 02 nhà kho và 05 hecta keo lai tại Trang trại chăn nuôi Đ thì do bà bỏ tiền ra để đầu tư xây dựng. Chị T khai rằng vợ chồng chị đầu tư là không đúng vì vợ chồng chị có trang trại chăn nuôi khác. Vì vậy bà không đồng ý chia. Tháng 4 năm 2017, vợ chồng anh Đ, chị T có mượn của bà Nguyễn Thị Đ 400.000.000 đồng. Vì anh Đ, chị T không có khả năng trả nợ nên bà có trả nợ thay cho vợ chồng anh Đ, chị T số tiền trên và bà yêu cầu anh Đ chị T trả lại tiền cho vợ chồng bà. Nếu Tòa án phân chia tài sản chung là nhà đất tại thôn P, xã P

thì bà yêu cầu giao cho anh Đ, bà và ông Đ được cùng quản lý sử dụng nhà đất và thanh toán lại giá trị cho chị T theo công sức đóng góp.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N Việt Nam trình bày:

Vợ chồng anh Đ, chị T có vay của Ngân hàng 300.000.000 đồng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B. Tính đến ngày 21 tháng 02 năm 2019, anh Đ, chị T còn nợ của Ngân hàng số tiền 185.320.933 đồng, trong đó nợ gốc 183.840.000 đồng, nợ lãi 1.480.933 đồng. Nay anh Đ và chị T ly hôn, ngân hàng yêu cầu giải quyết số nợ trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đ và Phan Thị Hồng T

Về con chung: Vì chị T hiện nay không có chỗ ở và thu nhập ổn định nên theo yêu cầu của anh Đ muốn nhận nuôi một con là cháu Tô Minh V, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu nhỏ là Tô Minh Th, tuy nhiên nếu nguyện vọng của hai cháu ở với mẹ thì anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung:

Đối với tài sản là thửa đất số 781, tờ bản đồ số 3, diện tích 253 m2 và ngôi nhà gắn liền trên đất tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B là tài sản được hình thành trước hôn nhân, có được từ việc cha mẹ cho ông Đ cho nên thửa đất này thuộc tài sản riêng của ông Đ. Đối với tài sản là ngôi nhà trên đất được xây dựng vào đầu năm 2015. Đây là tài sản tuy được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà T nhưng được hình thành từ chính nguồn tiền của bà S, ông Đ chuyển về ông Đ để xây dựng nhà từ đường. Số tiền trên bà S đã chuyển về với tổng số tiền là 1.134.000.000 đồng. Yêu cầu tòa bác yêu cầu của bà T là nhà do vợ chồng bỏ tiền ra xây. Nếu có, chỉ xem xét phần chênh lệch giá trị nhà khi định giá với số tiền bà S gửi xây nhà về để tính công sức cho hai vợ chồng.

Đối với các tài sản chung của hai vợ chồng như: 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ chạm xà cừ, 01 bộ vành liễn, 01 TV LG 42 INC, 01 TV PANASONIC 32 INC yêu cầu Tòa giao cho một người quản lý sử dụng và phải hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho bên kia theo giá trị đã định giá.

Trang trại Đ được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp tư nhân Đ do bà Nguyễn Thị S là chủ doanh nghiệp vào năm 2007. Năm 2010, để hợp thức hóa, bà Sửu đã ủy quyền và cho phép ông Đ đứng ra quản lý và xây dựng chuồng heo đúng tiêu chuẩn. Bà đã gửi tiền về cho ông Đ xây dựng chuồng trại, vì là chỗ mẹ con nên những lần chuyển tiền về cho ông Đ thì đều không có giấy tờ. Thời điểm này ông Đ chưa kết hôn, chính vì vậy bà S hoàn toàn tin tưởng ông Đ cho nên đã viết giấy giao quyền sử dụng đất trang trại chăn nuôi. Việc bà T

mua vật liệu xây dựng và các loại giống cây trồng, phân bón không đồng nghĩa với việc bà T đã bỏ tiền ra đầu tư trang trại Đ vì thời điểm này vợ chồng bà T, ông Đ đang khó khăn tiền bạc, cho nên bà S gửi tiền về cho ông Đ nhiều lần để xây dựng trang trại. Bà T, ông Đ chỉ là người đứng ra thanh toán tiền nhân công thay cho bà S mà thôi. Năm 2017, khi ông Đ đã lập gia đình thì bà S mới giao cho ông Đ thay bà quản lý trang trại Đ và để tránh hiểu lầm về khối tài sản chung giữa bà T và ông Đ, bà S đã lập hợp đồng ủy quyền và chỉ giao cho ông Đ quản lý, sử dụng trang trại, ký kết các hợp đồng có liên quan và được văn phòng công chứng Nguyễn Văn V chứng thực ngày 20/4/2017. Như vậy đối với trang trại Đ này vẫn thuộc quyền quản lý, sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân Đ. Việc giao cho ông Đ quản lý trang trại không có nghĩa đây là tài sản riêng của ông Đ. Do đó, bà T không có cơ sở để yêu cầu chia tài sản chung đối với tất cả các tài sản có liên quan đến trang trại Đ.

Nợ Ngân hàng N Việt Nam- Chi nhánh huyện T 300.000.0000 đồng. Ngày 25/4/2017, ông Tô Đ có ký hợp đồng tín dụng số 4302/LAV-201701307 với số tiền là 300.000.000 đồng, mục đích vay là để xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia công. Tài sản thế chấp là ngôi nhà tại P, xã P, huyện T, tỉnh B và có sự xác nhận của bà T. Do đó, việc vay tiền trong thời thời hôn nhân và cả hai vợ chồng ông Đ, bà T đều xác nhận nên mặc dù trong hợp vay chỉ đứng tên một mình ông Đ nhưng bà T vẫn phải có trách nhiệm với khoản nợ vay trên.

Khoản nợ 400.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Đ: Ngày 17/4/2017, ông Đ, bà T có vay của bà Đ 400.000.000 đồng, thời gian trả nợ là 05 ngày kể từ ngày mượn. Tuy nhiên vì hết thời hạn thỏa thuận trả nợ mà bà T bỏ nhà đi không lý do, do đó ông Đ đã vay của bà S 400.000.000 đồng để thanh toán đúng hạn cho bà Đ. Mục đích mượn tiền của bà S là để trả nợ cho bà Đ, không phải thanh toán lãi suất quá hạn và tránh xảy ra việc kiện tụng dân sự liên quan đến khoản tiền trên. Khoản tiền đã mượn của bà Đ là cả hai vợ chồng cùng mượn, do đó cả ông Đ và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ này, bà S đã thanh toán thay nên vợ chồng ông Đ, bà T phải trả lại cho bà S.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 37/2019/ HNGĐ-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, khoản3 Điều 45, Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 60, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình ; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Tô Đ và chị Phan Thị Hồng T.

2. Giao con chung là chung là Tô Minh V, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2008 và Tô Minh Th, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2013 cho chị Phan Thị Hồng Th chăm sóc,

nuôi dưỡng. Hiện các cháu đang sống với chị Th.

Anh Tô Đ cấp dưỡng nuôi cháu Tô Minh V hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 03 năm 2019 cho đến tháng 02 năm 2022. Từ tháng 03 năm 2022, anh Tô Đ cấp dưỡng nuôi cháu V hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Anh Tô Đ cấp dưỡng nuôi cháu Tô Minh Th hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 03 năm 2019 cho đến tháng 02 năm 2022. Từ tháng 03 năm 2022, anh Tô Đ cấp dưỡng nuôi cháu Th hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

3. Chia giao cho anh Tô Đ, bà Nguyễn Thị S, ông Tô Đ sử dụng nhà và đất thuộc thửa đất số 781, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B.

Chia giao cho anh Tô Đ được sử dụng 02 dãy chồng heo, 02 nhà kho, 16 máng inox, 05 hec ta keo lai tại trang trại chăn nuôi Đ thuộc xã N, huyện A, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 máy giặc LG, 01 bộ bàn ghế gỗ chạm xà cừ, 01 bộ vành liễn, 02 tủ kiểu để tivi, 01 tivi LG 42 in, 01 tivi LG 32 in, 01 tivi Panasonic 32 in, 03 cái giường gỗ, 01 tủ trang điểm, 01 bộ bàn ghế phòng ngủ 2m. Hiện anh Đ đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

Buộc anh Tô Đ thanh toán lại cho chị Phan Thị Hồng T 139.670.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bảy chục nghìn đồng) giá trị tài sản được chia khi ly hôn.

4. Buộc anh Tô Đ trả cho Ngân hàng N Việt Nam 185.320.933 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm hai chục nghìn chín trăn ba mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 183.840.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu tám trăm bốn chục nghìn đồng), nợ lãi là 1.480.933 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi nghìn chín trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2019, anh Đ còn phải chịu lãi suất trên số dư nợ gốc cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng.

Trường hợp anh Đ không thanh toán được nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp là nhà đất thuộc thửa đất số 781, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh B để thu hồi nợ.

5. Buộc anh Tô Đ trả cho bà Nguyễn Thị S, ông Tô Đ 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí, tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/02/2019, bị đơn chị Phan Thị Hồng T kháng cáo phần chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, chị Phan Thị Hồng T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần chia tài sản chung và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng không đầy đủ, nhận định và chia tài sản chung của anh Đ, chị T không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót người tham gia tố tụng trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, nợ chung. Giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại về phần chia tài sản chung, nợ chung theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn chị Phan Thị Hồng T trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định, chị Thu đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ, chị Tô Thị Hồng N vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy, về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Tô Đ và chị Phan Thị Hồng T thỏa thuận thuận tình ly hôn nên cấp sơ thẩm đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Định và chị Thu là có căn cứ, đúng pháp luật. Anh Đ, chị T không thống nhất về nội dung cấp dưỡng nuôi con chung và chia tài sản chung, nợ chung.

[3] Xét kháng cáo của chị T về nội dung cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị T không đề nghị tăng mức cấp dưỡng mà yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi 02 con một lần. HĐXX xét thấy: Anh Đ và chị T có hai con chung là Tô Minh V, sinh ngày 04/01/2008 và Tô Minh Th, sinh ngày 12/5/2013. Cấp sơ thẩm giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng nhằm đảm việc chăm sóc, giáo dục để các cháu được phát triển bình thường là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ trình bày anh không đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi 02 con một lần và hiện anh không có thu nhập ổn định chỉ đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/cháu trong ba năm đầu, sang năm thứ 04 anh cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu. Xét thấy mức tự nguyện cấp dưỡng của anh

Định là tương đối đảm bảo nhu cầu nuôi dưỡng 02 con chung nên áp dụng các Điều 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận mức cấp dưỡng của anh Đ cho cháu V và cháu Th như cấp sơ thẩm đã tuyên, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con một lần của chị Th.

[4] Xét kháng cáo của chị Th về nội dung chia tài sản chung, HĐXX xét thấy:

[4.1] Đối với quyền sử dụng đất có diện tích đất 253m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 115883 do UBND huyện T cấp cho anh Tô Đ ngày 11/7/2006 và nhà trên đất tại T, xã P, huyện T, xét thấy nguồn gốc quyền sử dụng đất này là do bà Nguyễn Thị S mẹ của anh Đ tặng cho riêng anh Đ. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Đ cũng thể hiện diện tích đất do anh Đ được tặng cho riêng. Do đó không có căn cứ cho rằng quyền sử dụng đất này là tài sản chung của anh Đ và chị T.

[4.2] Về số tiền để xây dựng nhà trên đất tại Thôn P, xã P, huyện T: Trên đất hiện nay có hai ngôi nhà có kết cấu gắn liền, trong đó nhà 03 tầng có giá trị hiện tại là 818.954.000 đồng, giá trị khi xây dựng là 1.091.938.667 đồng và nhà 02 tầng có giá trị hiện tại là 148.787.000 đồng và giá trị khi xây dựng là 212.552.857 đồng. Như vậy tổng giá trị xây dựng của hai ngôi nhà là 1.304.491.524 đồng. Chị T cho rằng vợ chồng chị đầu tư xây dựng ngôi nhà 03 tầng, thanh toán tiền nhà 02 tầng cho chị Tô Thị Hồng N và tu sửa lại như hiện trạng hiện nay. Bà S cung cấp tài liệu, chứng cứ và bà cho rằng chị T có nhận của bà tổng cộng 1.134.000.000 đồng để xây nhà, trong đó có tiền từ anh Tô Đ1 và ông Nguyễn Như Đ trả nợ cho bà S để đưa cho chị T xây nhà. Tuy nhiên chị T cho rằng chứng cứ do bà S cung cấp thể hiện nhận tiền của má thì "má" ở đây là mẹ ruột của chị là bà Lại Thị Kim C chứ không phải bà S. Nội dung này chưa được xác minh, làm rõ tại cấp sơ thẩm. Mặt khác, tài liệu và chứng cứ do bà S cung cấp cho Tòa cho rằng chị T có nhận của bà tổng cộng 1.134.000.000 đồng để xây nhà là các bản phô tô, không phải bản gốc hay bản sao có chứng thực theo quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng quy định của pháp luật.

[4.3] Đối với hai dãy chuồng heo, hai nhà kho và 16 máng inox và 05 hecta keo lai tại trang trại chăn nuôi Đ thuộc xã N, huyện A, tỉnh B theo kết quả định giá có tổng giá trị 903.957.184 đồng. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh Đ, chị T trong thời kỳ sống chung là có căn cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm tính phí sử dụng đất của Doanh nghiệp tư nhân thương mại Đ trong đó Doanh nghiệp được hưởng 1/3 giá trị hoa lợi là 565.200.000 đồng/3=188.400.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, vào năm 2010, bà S đã lập Giấy giao quyền sử dụng đất trang trại chăn nuôi Đ cho anh Đ quản lý, sử dụng, đồng thời anh Đ phải nộp các khoản thuế thuê đất (bút lục số 83), và theo nội dung hợp đồng ủy quyền ngày 20/4/2017 giao cho anh Định quản lý, sử dụng trang trại, ký kết các hợp đồng có liên quan. Về tiền thuê đất 05 hecta này thể hiện anh Đ là người nộp thuế thuê đất của trang trại Đ (bút lục số 37 đến bút lục số 43), theo đó anh Đ đã ký các hợp đồng chăn nuôi và hợp đồng xây dựng chuồng trại

và cùng chị T đầu tư trồng keo lai trên 5 hecta, vì vậy phải xác định 05 hecta keo lai có giá trị 565.200.000 đồng là tài sản của anh Đ, chị T trong quá trình sống chung. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm chị T yêu cầu định giá tài sản tọa lạc tại Khu trang trại chăn nuôi N trong đó có căn nhà cấp 4 diện tích 30m^2 (5mx6m) là tài sản chung của anh Đ, chị T nhưng cấp sơ thẩm đã không xem xét phần tài sản này là có thiếu sót.

[5] Về nợ chung: Đối với số nợ 400.000.000 đồng anh Đ, chị T vay của bà Nguyễn Thị Đ. Chị T cho rằng anh Đ vay tiền của Ngân hàng N– chi nhánh huyện T 300.000.000đ và lấy thêm tiền nhà 100.000.000đ để trả nợ cho bà Đ, vì sợ anh Đ không trả nợ cho bà Đ mà sử dụng vào mục đích khác nên chị T đã nhờ bà S đi cùng anh Đ để trả nợ cho bà Đ. Để chứng minh cho lời trình bày này, chị T đã cung cấp giấy rút tiền của anh Đ tại ngân hàng vào ngày 25/4/2017 (tức rút tiền trước ngày trả nợ cho bà Đ 02 ngày), hơn nữa anh Đ không chứng minh được anh rút 300.000.000đ này từ Ngân hàng vào ngày 25/4/2017 dùng vào mục đích gì. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà Đ có văn bản trình bày cho rằng khi anh Đ và bà S đến nhà bà trả 400.000.000đ chị T có điện thoại cho bà nói rằng 400.000.000đ này là tiền anh Đ vừa mới rút ở Ngân hàng về để trả nợ cho bà nhưng sợ anh Đ dùng để làm việc khác nên chị có nhờ bà S đi cùng anh Đ đến trả nợ cho bà. Xét thấy số tiền 400.000.000đ mà anh Đ và bà S mang đến trả nợ cho bà Đ, cấp sơ thẩm chưa xác minh, đối chất làm rõ số tiền này là của bà S hay là của anh Đ, chị T trả nợ cho bà Đ. Mặt khác, cũng từ giao dịch vay nợ, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị T có trình bày về việc chị và anh Đ có vay của bà Nguyễn Thị G (là dì của anh Đ) số tiền 250.000.000đ đã trả được 100.000.000đ còn nợ 150.000.000đ, vay của chị Phan Thị Thanh T (em của chị T) số tiền 50.000.000đ để làm ăn và xây nhà, cấp sơ thẩm tuy có thông báo về việc tham gia tố tụng của bà G và chị T (bút lục số 271) nhưng lại không có ý kiến hay kết quả thể hiện việc Tòa án triệu tập bà G và chị T đến Tòa làm việc để làm rõ việc bà G và chị T có cho chị T, anh Đ vay tiền hay không. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G vẫn giữ yêu cầu anh Đ, chị T phải trả số tiền 150.000.000đ còn nợ và yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này. Do vậy, cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng, không giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Xét thấy, như đã phân tích tại mục [4.3] và mục [5] cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót người tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật là phù hợp.

[7] Về án phí:

- Về án phí chia tài sản chung, giải quyết nợ chung sẽ được giải quyết lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

- Về án phí phúc thẩm, do hủy một phần bản án sơ thẩm nên chị Phan Thị Hồng T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị T 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002822 ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[8] Về chi phí định giá sẽ được giải quyết lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

[9] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh B tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Hủy một phần bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 37/2019/ HNGĐ-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B về phần chia sản chung, nợ chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết sơ thẩm lại vụ án về phần chia tài sản chung và nợ chung theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về phần án phí phúc thẩm: Chị Phan Thị Hồng T không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị T được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002822 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí chia tài sản chung, giải quyết nợ chung và chi phí định giá sẽ được giải quyết lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện Tuy Phước;
- TAND huyện Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện Tuy Phước;
- TAND huyện Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghĩa

Thành viên hội đồng xét xử

Võ Công Phương **Võ Thị Hồng Thu**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Nghĩa

Thành viên hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thúy Liên **Võ Thị Hông Thu** **Nguyễn Văn Nghĩa**